



Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM HNX30 SSIAM HNX30 ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting period:	Từ ngày 09 tháng 09 năm 2016 đến ngày 15 tháng 09 năm 2016 From 09 September 2016 to 15 September 2016
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 16 tháng 09 năm 2016 16/09/2016

Đơn vị tính: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
A	Giá trị tài sản ròng Net Assest Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period của quỹ/ per Fund của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	84,801,127,132 865,317,623 8,653.17	83,315,429,745 850,157,446 8,501.57
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period của quỹ/ per Fund của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	82,192,626,578 838,700,271 8,387.00	84,801,127,132 865,317,623 8,653.17
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during peridod, in Which: Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	(266.17)	151.60
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND) Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	89,037,477,477 69,087,909,888	89,037,477,477 69,087,909,888
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	10,000	10,000
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	10,000	10,000
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparision to the last period	-	-
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND) Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))	1,613.00 19.23%	1346.83 15.56%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND) Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	10,000 9,500	10,000 9,500



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán



Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Lê Thị Lê Hằng
Tổng giám đốc